

MST: 1300107429

Số: 85 /BC-TLBT

Bến Tre, ngày 01 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Công ty Thuốc lá Bến Tre

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN		Mã số	T h u y ế t m i n h	31/12/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.719.018.398	199.303.932.585
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.146.296.951	4.206.163.098
1.	Tiền	111		4.146.296.951	4.206.163.098
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.278.487.848	56.551.565.438
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.267.629.010	50.766.645.237
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.094.942.813	5.746.685.680
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	715.275.894	717.445.134
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(799.359.869)	(679.210.613)
IV-	Hàng tồn kho	140		82.940.543.681	126.441.772.110
1.	Hàng tồn kho	141	11	82.940.543.681	128.325.538.100
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	-	(1.883.765.990)
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.353.689.918	12.104.431.939
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15 .1	407.173.901	2.463.405.828
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.946.213.258	9.640.723.352
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18 .2	302.759	302.759
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.687.070.769	30.623.694.820

II-	Tài sản cố định	220		15.462.681.161	14.586.956.501
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.335.822.090	10.667.526.805
-	<i>Nguyên giá</i>	222		147.030.853.933	144.436.055.388
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(135.695.031.843)	(133.768.528.583)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	4.126.859.071	3.919.429.696
-	<i>Nguyên giá</i>	228		4.286.554.927	4.034.854.927
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(159.695.856)	(115.425.231)
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14	15.000.000.000	15.000.000.000
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		2.061.295.972	1.036.738.319
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.061.295.972	1.036.738.319
			.2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		171.406.089.167	229.927.627.405
NGUỒN VỐN		Mã số	T h u y ế t m i n h	31/12/2019	01/01/2019
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		55.952.728.207	116.569.340.701
I-	Nợ ngắn hạn	310		55.952.728.207	116.569.340.701
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.693.538.112	45.497.739.499
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.459.291.756	13.626.509.100
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.257.076.026	14.357.203.611
4.	Phải trả người lao động	314	.1	3.370.172.250	11.316.109.873
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	843.348.628	1.083.316.826
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	128.000.000	128.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.185.858.511	22.222.315.493
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	40.000.000	4.140.000.000
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		975.442.924	4.198.146.299
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.453.360.960	113.358.286.704
I-	Vốn chủ sở hữu	410	23	115.453.360.960	113.358.286.704
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.739.883.902	106.739.883.902
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.713.477.058	6.618.402.802
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		8.713.477.058	6.618.402.802
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		171.406.089.167	229.927.627.405

II. Báo cáo kết quả kinh doanh: (Mẫu số 02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

CHỈ TIÊU	Mã số	T h u y ết m in h	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	565.306.608.177	586.854.350.903
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	565.306.608.177	586.854.350.903
4. Giá vốn hàng bán	11	26	495.780.718.777	525.238.091.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.525.889.400	61.616.259.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.168.065.288	1.794.162.495
7. Chi phí tài chính	22	28	1.426.894.298	2.137.778.267
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.270.037.342	1.874.627.751
8. Chi phí bán hàng	25	29	18.349.310.808	16.703.993.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	24.218.867.310	19.853.166.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		27.698.882.272	24.715.484.190
11. Thu nhập khác	31		965.560.983	2.006.205.001
12. Chi phí khác	32		901.418.200	1.947.772.036
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	64.142.783	58.432.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.763.025.055	24.773.917.155
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	6.066.507.943	5.364.514.027
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.696.517.112	19.409.403.128

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.763.025.055	24.773.917.155
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.651.758.297	1.713.149.088
- Các khoản dự phòng	03	(1.763.616.734)	147.026.994
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	255.125	2.646.777
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.725.866.516)	(1.322.185.534)
- Chi phí lãi vay	06	1.270.037.342	1.874.627.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.195.592.569	27.189.182.231
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.955.274.044	(18.663.316.705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.384.994.419	(3.538.525.026)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.309.381.694)	25.284.725.104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.031.674.274	(1.442.783.955)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.270.037.342)	(1.874.627.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.639.290.295)	(2.810.272.844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.505.200	41.284.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.852.611.377)	(17.232.579.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.507.719.798	6.953.085.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21	(3.697.535.131)	(6.032.926.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	47.272.727	56.974.072
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.577.716.711	1.375.475.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.072.545.693)	(19.600.476.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	222.396.129.516	299.311.117.435
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.496.129.516)	(314.938.446.863)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.394.785.127)	(6.958.491.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.494.785.127)	(22.585.820.685)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	14.940.388.978	(35.233.211.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.206.163.098	39.442.021.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(255.125)	(2.646.777)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19.146.296.951	4.206.163.98

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Bến Tre là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-UB ngày 02/01/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Theo Công văn số 1762/CP-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2003 và Quyết định số 234/2003/QĐ/BCN ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Nhà máy Thuốc lá Bến Tre chuyển thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ 01/01/2004. Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 320/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Chủ sở hữu là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5504000004 ngày 06/01/2006. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 với mã số doanh nghiệp 1300107429 ngày 09/03/2017.

Theo Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre chuyển về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 1/1/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 106.739.883.902 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 90A3, Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá;

Trồng và chế biến lá thuốc lá; kinh doanh nguyên phụ liệu thuốc lá;

Kinh doanh phụ tùng, thiết bị ngành thuốc lá;

Xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị ngành thuốc lá;

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo - chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điếu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có lập Báo cáo tài chính		
Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá	Krôngpa tỉnh Gia Lai	Trồng và thu mua thuốc lá

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được. Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 của Kiểm toán nhà nước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh trồng và thu mua thuốc lá lá sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: trái phiếu ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn..

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi trái phiếu, thuế giá trị gia tăng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi (tiếp theo)

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng lâu dài tại phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và tại thôn Chư Đông, xã Chư Gu, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Phần mềm máy tính có thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings sẽ được ghi nhận vào chi phí khi được Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam quyết toán và chi tiền hỗ trợ theo thỏa thuận.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn,; lợi nhuận, chênh lệch vốn chủ sở hữu phải nộp về Công ty mẹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn..

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

4.16. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ xuất khẩu; hoa hồng môi giới; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Chi phí thuế thu nhập phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 16, 21, 25 và 33.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	255.214.574	617.976.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.891.082.377	3.588.186.814
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
Cộng	19.146.296.951	4.206.163.098

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 5,2%/năm.

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	17.267.629.010	50.766.645.237
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.088.668.010	48.564.270.659
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long</i>	-	17.720.926.640
<i>Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp</i>	-	10.781.454.000
<i>Công ty Thuốc Lá Thăng Long</i>	-	7.102.777.440
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu</i>	3.025.493.610	3.536.926.420
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn</i>	4.301.000.000	5.049.000.000
<i>PT Oil Niaga Global</i>	8.762.174.400	4.373.186.159
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.178.961.000	2.202.374.578
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	- 1.160.906.548
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	- 17.720.926.640
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	- 10.781.454.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn</i>	<i>Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá</i>	4.301.000.000 5.049.000.000

Việt Nam

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	2.238.957.359
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	7.102.777.440

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	12.094.942.813	5.746.685.680
Các khoản trả trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	12.094.942.813	5.746.685.680

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	715.275.894		717.445.134	-
Lãi dự thu trái phiếu	682.520.548	-	574.684.932	
Phải thu khác	2.755.346	-	102.760.202	-
Tạm ứng	30.000.000	-	40.000.000	-

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(679.210.613)	(532.183.619)
Trích lập dự phòng	(120.149.256)	(147.026.994)
Số dư cuối năm	(799.359.869)	(679.210.613)
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán	(799.359.869)	(679.210.613)

10 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Các khoản phải thu **990.420.069** **191.060.200** **990.420.069** **311.209.456**

Các đối tượng khác 990.420.069 191.060.200 990.420.069 311.209.456

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.490.951.398	-	123.786.694.899	(1.883.765.990)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	999.426.435	-	-	-
Thành phẩm	10.450.165.848	-	4.538.843.201	-
Cộng	82.940.543.681	-	128.325.538.100	(1.883.765.990)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU
HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.003.057.108	114.266.141.951	5.759.375.498	2.407.480.831	144.436.055.388
Tăng trong năm	1.181.475.731	1.845.298.490	-	643.326.364	3.670.100.585
Mua sắm, nâng cấp trong năm	1.181.475.731	1.457.939.400	-	643.326.364	3.282.741.495
Phân loại lại	-	387.359.090	-	-	387.359.090
Giảm trong năm	602.400.768	-	-	472.901.272	1.075.302.040
Thanh lý, nhượng bán	602.400.768	-	-	85.542.182	687.942.950
Phân loại lại	-	-	-	387.359.090	387.359.090
Số cuối năm	22.582.132.071	116.111.440.441	5.759.375.498	2.577.905.923	147.030.853.933
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	17.782.075.998	110.051.823.464	4.366.553.517	1.568.075.604	133.768.528.583
Tăng trong năm	710.112.326	1.289.352.833	281.381.667	326.640.846	2.607.487.672
Khấu hao trong năm	710.112.326	1.289.352.833	281.381.667	326.640.846	2.607.487.672
Giảm trong năm	595.442.230	-	-	85.542.182	680.984.412
Thanh lý, nhượng bán	595.442.230	-	-	85.542.182	680.984.412
Số cuối năm	17.896.746.094	111.341.176.297	4.647.935.184	1.809.174.268	135.695.031.843
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.220.981.110	4.214.318.487	1.392.821.981	839.405.227	10.667.526.805
Số cuối năm	4.685.385.977	4.770.264.144	1.111.440.314	768.731.655	11.335.822.090

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2019 là 124.400.123.188 VND (tại 31/12/2018 là 123.286.757.032 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phản mềm vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	3.878.171.896	156.683.031	4.034.854.927
Tăng trong năm	-	251.700.000	251.700.000
Mua trong năm	-	251.700.000	251.700.000
Số cuối năm	3.878.171.896	408.383.031	4.286.554.927
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	12.337.200	103.088.031	115.425.231
Tăng trong năm	-	44.270.625	44.270.625
Khấu hao trong năm	-	44.270.625	44.270.625
Số cuối năm	12.337.200	147.358.656	159.695.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	3.865.834.696	53.595.000	3.919.429.696
Số cuối năm	3.865.834.696	261.024.375	4.126.859.071

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2019 là 85.223.031 VND (tại 31/12/2018 là 85.223.031 VND).

**14 CÁC KHOẢN
ĐẦU TƯ TÀI
CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.500 trái phiếu, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, tiền lãi được trả 1 năm/lần, ngày đáo hạn 29/06/2028.

**15 CHI PHÍ TRẢ
TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
15.1 Ngắn hạn	407.173.901	2.463.405.828
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	-	1.344.882.000
Chi phí sửa chữa lớn	-	917.299.880
Chi phí bảo hiểm, thuê kho chứa phân bón	407.173.901	193.640.613
Các khoản khác	-	7.583.335
15.2 Dài hạn	2.061.295.972	1.036.738.319
Công cụ dụng cụ	2.061.295.972	1.036.738.319

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	29.693.538.112	45.497.739.499
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	20.395.861.866	32.996.359.939
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm Newtoyo	2.567.691.273	3.786.996.846
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	3.792.041.000	2.227.129.850
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT	6.352.611.794	1.527.374.580
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.532.117.799	729.358.663
Công ty TNHH Cường Lập	-	12.650.000.000
Công ty TNHH Hiệp Tâm	4.151.400.000	12.075.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	9.297.676.246	12.501.379.560

Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan
hệ

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Việt Nam	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.040.346.914	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	3.532.117.799	729.358.663
Công Ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	6.352.611.794	1.527.374.580
Công ty Cổ Phần Hoà Việt	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.043.219.205	1.950.136.440
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	393.757.098	401.689.970

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.459.291.756	13.626.509.100
Các khoản trả trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước	6.833.546.796	11.853.805.636
Pacific East	2.532.527.200	-
Yuxi Group Pte Ltd	1.999.539.289	-
RTF Investment Co., Ltd	1.335.584.600	-
Jasper Import Export	965.895.707	830.118.488
Lubritrade Trading Pte Ltd	-	7.469.583.398
PT Oil Niaga	-	3.554.103.750
Người mua trả tiền trước khác	1.625.744.960	1.772.703.464

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(302.759)	-	-	(302.759)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	248.666.549	248.666.549	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.390.432.907	82.419.641.700	90.870.842.178	2.939.232.429
Thuế xuất, nhập khẩu	-	87.761.519	87.761.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.656.104.424	6.066.507.943	7.639.290.295	1.083.322.072
Thuế thu nhập cá nhân	219.476.345	1.739.681.966	1.891.675.526	67.482.785
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	616.966.946	616.966.946	-
Các loại thuế khác	88.659.209	3.000.000	3.000.000	88.659.209
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.530.726	885.438.249	809.589.444	78.379.531
Cộng	14.356.900.852	92.067.664.872	102.167.792.457	4.256.773.267
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	14.357.203.611			4.257.076.026
18.2 Phải thu	302.759			302.759

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn	843.348.628	1.083.316.826
Chi phí đầu tư phát triển thị trường	-	368.300.000
Hoa hồng môi giới	843.348.628	575.966.336
Chi phí phải trả khác	-	139.050.490

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	128.000.000	128.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	128.000.000	128.000.000

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.185.858.511	22.222.315.493

Kinh phí công đoàn		202.818.457	104.119.124
Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.983.040.054	22.118.196.369
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Phân phối lợi nhuận		1.474.084.920	8.394.785.127
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn - Chênh lệch vốn chủ sở hữu		6.508.955.134	13.007.762.201
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá		-	62.208.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	653.440.839
Phải trả khác là bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	7.983.040.054	21.402.547.328

**VAY VÀ
NỢ THUÊ
TÀI
CHÍNH**

			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Vay ngắn hạn			40.000.000	4.140.000.000		
Các khoản vay			40.000.000	4.140.000.000		
Các khoản vay		Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.000.000	40.000.000	222.396.129.516	226.496.129.516	4.140.000.000	4.140.000.000
Ngân hàng			222.396.129.516	226.496.129.516	4.100.000.000	4.100.000.000
Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	-	-				
Vay đối tượng khác (1)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000	222.396.129.516	226.496.129.516	4.140.000.000	4.140.000.000

(1) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

23 **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN
ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ
HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	106.739.883.902	-	-	106.739.883.902
Tăng trong năm	-	5.822.820.938	19.409.403.128	25.232.224.066
Lãi trong năm trước	-	-	19.409.403.128	19.409.403.128
Phân phối lợi nhuận	-	5.822.820.938	-	5.822.820.938
Giảm trong năm	-	5.822.820.938	12.791.000.326	18.613.821.264
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.791.000.326	12.791.000.326
Chuyển về Công ty mẹ	-	5.822.820.938	-	5.822.820.938
Số đầu năm nay	106.739.883.902	-	6.618.402.802	113.358.286.704
Tăng trong năm	-	6.508.955.134	21.696.517.112	28.205.472.246
Lãi trong năm nay	-	-	21.696.517.112	21.696.517.112
Phân phối lợi nhuận	-	6.508.955.134	-	6.508.955.134
Giảm trong năm	-	6.508.955.134	19.601.442.856	26.110.397.990
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.601.442.856	19.601.442.856
Chuyển về Công ty mẹ	-	6.508.955.134	-	6.508.955.134
Số cuối năm nay	106.739.883.902	-	8.713.477.058	115.453.360.960

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI
CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ
CHIA CỔ TỨC, PHÂN
PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
23.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	106.739.883.902	106.739.883.902
Số cuối năm	106.739.883.902	106.739.883.902
23.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6.618.402.802	-
Tăng trong năm	21.696.517.112	19.409.403.128
Lợi nhuận tăng trong năm	21.696.517.112	19.409.403.128
Giảm trong năm	19.601.442.856	12.791.000.326
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.618.402.802	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.618.402.802	-

Phân phối lợi nhuận năm nay	12.983.040.054	12.791.000.326
(*)	6.474.084.920	7.510.305.061
Chuyển về Công ty mẹ	6.508.955.134	5.280.695.265
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Số cuối năm	8.713.477.058	6.618.402.802

(*) Tạm xác định quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận năm 2019 phải nộp về Công ty mẹ.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	203,01	203,01
Đô la Mỹ (USD)	4.067,49	69.678,82

25 DOANH THU

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.306.608.177	586.854.350.903
Doanh thu bán hàng hóa	190.752.174.939	317.276.074.526
Doanh thu bán thành phẩm	369.277.095.738	262.728.876.377
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.277.337.500	6.849.400.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.306.608.177	586.854.350.903
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (chưa trừ thuế TTĐB (nếu có))	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	391.086.000 57.089.077.100
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	63.706.010.011 85.080.765.636
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	24.606.396.760 29.863.910.750
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	10.045.225.000 19.595.260.000

Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	26.453.595.000	12.650.000.000
Công ty Thuốc Lá Thăng Long	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	3.544.587.500	4.075.596.800
Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	14.111.309.000	7.485.645.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.402.077.500	19.023.431.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	134.046.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	915.000.000	25.311.285.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	598.805.298	16.030.365.360

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	178.213.452.280	302.659.317.083
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.390.624.023	216.713.036.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.176.642.474	5.865.737.693
Cộng	495.780.718.777	525.238.091.733

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.685.552.327	1.375.475.553
Lãi chênh lệch tỷ giá	482.512.961	418.686.942
Cộng	2.168.065.288	1.794.162.495

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay VND	Năm trước VND
----------------	------------------

Lãi tiền vay	1.270.037.342	1.874.627.751
Lỗi chênh lệch tỷ giá	156.856.956	263.150.516
Cộng	1.426.894.298	2.137.778.267

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	18.349.310.808	16.703.993.044
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13.090.046.816	12.694.655.487
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng</i>	<i>3.136.125.612</i>	<i>1.851.662.921</i>
<i>Hoa hồng môi giới</i>	<i>7.091.417.407</i>	<i>8.847.270.080</i>
<i>Phí dịch vụ xuất khẩu</i>	<i>2.862.503.797</i>	<i>1.995.722.486</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.259.263.992	4.009.337.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.218.867.310	19.853.166.164
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.486.844.407	7.123.068.126
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	<i>8.486.844.407</i>	<i>7.123.068.126</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.732.022.903	12.730.098.038

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận hỗ trợ tiêu thụ thuốc Kings	900.920.000	1.844.016.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	40.314.189	-
Thu nhập khác	24.326.794	162.189.001
Thu nhập khác	965.560.983	2.006.205.001
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	53.290.019
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	900.920.000	1.844.016.000
Các khoản khác	498.200	50.466.017
Chi phí khác	901.418.200	1.947.772.036
Lợi nhuận khác	64.142.783	58.432.965

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	27.763.025.055	24.773.917.155
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.569.514.661	2.048.652.981
Chi phí không được trừ	2.569.514.661	2.048.652.981
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	30.332.539.716	26.822.570.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)*(4)	6.066.507.943	5.364.514.027

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.582.167.948	365.066.283.366
Chi phí nhân công	39.317.992.940	34.889.279.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.651.758.298	1.713.149.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	64.114.508.349	55.194.031.107
Cộng	596.666.427.535	456.862.743.290

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	9.444.754.345	6.415.554.420
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	29.919.847.024	19.337.962.600

Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	30.925.455	9.100.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.955.251.700	2.154.472.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	26.216.573.653	17.662.975.578
Công ty TNHH MTV Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	75.325.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	Cùng thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	12.272.727	15.454.545

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	138.510.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	269.775.000	52.619.400
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	230.171.430
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	3.576.614.750	2.830.990.980
Thu nhập khác			
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ	900.920.000	1.844.016.000

Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Năm nay Năm trước

	VND	VND
Quỹ lương đã trích	2.539.632.464	2.053.660.256
Cộng	2.539.632.464	2.053.660.256

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.146.296.951	4.206.163.098
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu của khách hàng	17.267.629.010	50.766.645.237
Phải thu khác	685.275.894	677.445.134
Cộng	67.099.201.855	70.650.253.469
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	29.693.538.112	45.497.739.499
Chi phí phải trả	843.348.628	1.083.316.826
Phải trả khác	7.983.040.054	22.118.196.369
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000	4.140.000.000
Cộng	38.559.926.794	72.839.252.694

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội và đã được điều chỉnh theo công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 của Kiểm toán nhà nước.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	614.684.932	102.760.202	717.445.134
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.507.323.428	(43.917.600)	2.463.405.828
Tài sản cố định hữu hình	221	8.545.260.274	2.122.266.531	10.667.526.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.374.542.456	982.661.155	14.357.203.611
Phải trả người lao động	314	11.924.747.473	(608.637.600)	11.316.109.873
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.415.229.915	1.807.085.578	22.222.315.493
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	587.018.892.376	(164.541.473)	586.854.350.903
Giá vốn hàng bán	11	526.983.355.664	(1.745.263.931)	525.238.091.733
Chi phí bán hàng	25	17.291.319.206	(587.326.162)	16.703.993.044
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.286.480.640	(433.314.476)	19.853.166.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.570.236.509	794.277.518	5.364.514.027
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.602.317.550	1.807.085.578	19.409.403.128

V. Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Nơi nhận:

- Công ty Thuốc lá Sài Gòn;
- Lưu: VT, TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHỦ TỊCH



Mai Thị Kim Thoa